

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách
năm 2020 của huyện An Lão**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính “hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách”;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa IX kỳ họp thứ 10 “về dự toán ngân sách năm 2020 và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2020”;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện An Lão

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND & UBND huyện;
- Các phòng ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan, các Đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT. 



Phạm Văn Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	257.207
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	36.630
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	36.630
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.390
-	Thu bổ sung cân đối	166.895
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.495
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.187
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	218.256
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	218.256
1	Chi đầu tư phát triển	20.810
2	Chi thường xuyên	193.560
3	Dự phòng ngân sách	3.886
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	-
I	Nguồn thu ngân sách	257.207,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.630,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.390,0
-	Thu bổ sung cân đối	166.895,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.495,0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.187,0
II	Chi ngân sách	257.207,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	218.256,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	38.950,8
-	Chi bổ sung cân đối	34.647,4
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.303,5
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	-
I	Nguồn thu ngân sách	41.720,8
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.770,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	38.950,8
-	Thu bổ sung cân đối	34.647,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.303,5
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	41.720,8

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	39.400	36.630
I	Thu nội địa	39.400	36.630
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23.500	21.630
	Thuế giá trị gia tăng	19.150	17.350
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350	280
	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		-
	Thuế tài nguyên	4.000	4.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.100	1.100
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	2.500	2.400
8	Thu phí, lệ phí	1.700	1.100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	100
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	500	300
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

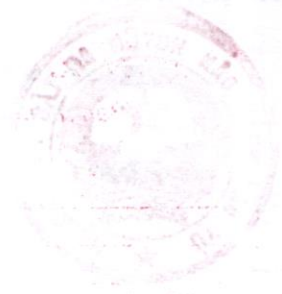


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	259.977	218.256	41.721
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	255.674	218.256	37.418
I	Chi đầu tư phát triển	20.810	20.810	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.810	20.810	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.435	2.435	
-	Chi khoa học và công nghệ	201	201	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	229.754	193.560	36.194
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.179	119.179	
2	Chi khoa học và công nghệ	160	160	
III	Dự phòng ngân sách	4.597	3.886	711
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	512		512
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.303	-	4.303
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.303		4.303
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 31/12/2018
của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	257.207
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	38.951
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	218.256
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	20.810
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.435
1.2	Chi khoa học và công nghệ	201
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.286
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	577
1.7	Chi bảo vệ môi trường	203
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	14.581
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.527
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	193.560
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.179
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi An ninh Quốc phòng	1.748
4	Chi văn hóa thông tin	1.060
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.080
6	Chi thể dục thể thao	591
7	Chi bảo vệ môi trường	100
8	Chi sự nghiệp khác	315
9	Chi các hoạt động kinh tế	16.254
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.811
11	Chi bảo đảm xã hội	7.112
12	Chi khác	150
III	Dự phòng ngân sách	3.886
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	218.256.153	20.810.000	193.560.026	3.886.127	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	214.370.026	20.810.000	193.560.026	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	119.276.228	2.434.531	116.841.697						
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1.455.931		1.455.931						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334.000		334.000						
4	Trung tâm Văn hoá thông tin	1.059.652		1.059.652						
5	Đài Truyền thanh Truyền hình	2.080.281		2.080.281						
6	Thế dục thể thao	591.169		591.169						
7	Phòng VH-TT	612.126		612.126						
8	V.Phòng HDND&UBND	7.421.747		7.421.747						
9	Phòng Dân tộc	890.143		890.143						
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.267.761	800.085	2.467.676						
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.582.654		1.582.654						
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.893.859		1.893.859						
13	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	12.642.469	11.534.817	1.107.652						
14	Thanh tra	1.138.301		1.138.301						
15	Phòng Nội vụ	1.162.239		1.162.239						
16	Phòng LĐ-TB-XH	1.738.074		1.738.074						
17	Đám báo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	162.000		162.000						
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.215.494		1.215.494						
19	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.662.100	323.481	1.338.619						
20	Phòng Tư Pháp	734.581		734.581						
21	Phòng Y Tế	633.216		633.216						
22	Ban QL rừng phòng hộ	3.996.962	401.790	3.595.172						
23	Hội chữ thập đỏ	314.716		314.716						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Văn phòng Huyện ủy	5.383.012		5.383.012						
25	Ban Tổ chức	1.223.977		1.223.977						
26	Ban Tuyên giáo	981.005		981.005						
27	Ban Dân Vận	910.162		910.162						
28	Ủy ban kiểm tra	1.352.683		1.352.683						
29	Trung tâm B.đường c.trị	976.246		976.246						
30	Hội liên hiệp phụ nữ	1.256.522		1.256.522						
31	Huyện Đoàn	972.304		972.304						
32	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.751.846		1.751.846						
33	Hội Nông dân	1.005.738		1.005.738						
34	Hội Cựu chiến Binh	414.221		414.221						
35	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu									
		4.966.380		4.966.380						
36	Sự nghiệp khác	-		-						
37	Chi sự nghiệp KHCN	241.000	81.000	160.000						
38	An ninh	495.000		495.000						
39	Quốc phòng	1.252.931		1.252.931						
40	Quỹ khen thưởng	1.000.000		1.000.000						
41	Chi trợ giá các mặt hàng C/S	-		-						
42	Chi khác	150.000		150.000						
43	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.413.000		2.413.000						
44	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.073.000		1.073.000						
45	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000.000		1.000.000						
46	Hỗ trợ chế độ đi học	500.000		500.000						
47	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550.000		6.550.000						
48	Kinh phí đại hội Đảng	2.330.000		2.330.000						



UBND QUẬN, HUYỆN AN LÃO

Biểu số 87/CK-NSNN

UBND QUẬN, HUYỆN AN LÃO
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	20.810,000	2.434,531	201,481	0,000	1.286,402	0,000	576,918	203,000	14.580,866	4.022,857	0,000	1.526,802	0,000
A	Nguồn vốn ĐTTT tính phân cấp cho huyện	10.810,000	1.987,531	120,481	0,000	1.286,402	0,000	576,918	0,000	5.513,656	1.882,977	0,000	1.325,012	0,000
I	Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất huyện	6.761,268	0,000	0,000	0,000	1.286,402	0,000	576,918	0,000	4.313,571	1.482,977	0,000	584,377	0,000
1	Khu thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ	158,932								158,932				
2	Đường nội bộ thị trấn (huyện đội đi cầu Sông Đĩnh và Bưu điện đi Xóm Dừa)	8,603								8,603	8,603			
3	Nâng nền và thoát nước khu dân cư Đồng Vồ	506,512								506,512				
4	NC Hồ chứa nước Thôn 2 Gò Mít (giai đoạn 2)	588,642								588,642				
5	Nâng cấp Hồ chứa nước Thôn 2 Gò Mít (giai đoạn 3)	272,488								272,488				
6	Xây dựng vỉa hè các trục đường chính trung tâm huyện lỵ	850,000								850,000	850,000			
7	Hệ thống điện chiếu sáng sân văn hóa thể thao huyện và tuyến bờ kè sông An Lão	576,918						576,918						
8	Đổi ứng cấp điện Thôn 1 - Thôn 3 xã An Nghĩa	150,000								150,000				
9	Tượng đài chiến thắng giai đoạn 2	231,150				231,150								
10	Đổi ứng tượng đài chiến thắng An Lão	355,252				355,252								
11	Nước SH tập trung Thôn 5 xã An Nghĩa	387,761								387,761				
12	Lắp đặt mới TBA 400kVa-22/0,4kV cấp điện khu vực trung tâm hành chính thị trấn An Lão	150,000								150,000				
13	Đường dây 22kV và TBA 400kVa cấp điện khu gian dân Gò Đất Đạo và soi sản xuất Vạn Xuân	150,000								150,000				

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (Sửa chữa tường rào, cổng ngõ)	187,000	187,000											
III	UBND xã An Hòa	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	100,000	100,000	0,000	300,000	0,000
1	Sửa chữa Nhà làm việc UBND xã (An Hòa)	300,000											300,000	
2	Nâng cấp đường bê tông từ xóm 1 đến xóm 2, thôn Trà Cong	100,000								100,000	100,000			
IV	UBND thị trấn An Lão	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000
1	Hệ thống thoát nước và gia cố mái đường từ đầu cầu sông đình đến giáp cầu đi qua khu kinh tế Trung Hưng	300,000								300,000	300,000			
V	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	800,085	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	800,085	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Trồng cây xanh trên các tuyến đường thị trấn An Lão	234,612								234,612				
2	Xây dựng hệ thống thoát úng cụm công nghiệp Gò Cây Duối	250,000								250,000				
3	Chỉnh trang khuôn viên trung tâm thị trấn An Lão	315,473								315,473				
VI	Ban quản lý Rừng phòng hộ huyện An Lão	200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	200,000	0,000
1	Sửa chữa NLV Ban quản lý Rừng phòng Hộ	200,000											200,000	
VII	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	120,481	0,000	120,481	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019	120,481		120,481										
VIII	UBND xã An Trung	240,635	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	240,635	0,000
1	NC, SC tường rào, cổng ngõ UBND xã An Trung	240,635											240,635	
B	Nguồn tiền sử dụng đất năm 2020	10,000,000	447,000	81,000	0,000	0,000	0,000	0,000	203,000	9,067,210	2,139,880	0,000	201,790	0,000
I	Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất huyện	4,773,549	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4,773,549	1,799,000	0,000	0,000	0,000
1	Trích lập quỹ phát triển đất	1,950,000								1,950,000				
2	Thăm nhựa tuyến đường một chiều thị trấn An Lão	1.299,000								1.299,000	1.299,000			
3	Cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Tây xã An Hòa	100,000								100,000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			TRONG ĐÓ								TRONG ĐÓ			
			CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A														
4	Nâng nền và thoát nước khu dân cư Đồng Vồ	559,120								559,120				
5	Xây dựng vỉa hè các trục đường chính trung tâm huyện lỵ	500,000								500,000	500,000			
6	SC hệ thống nước sạch Sông Vồ	365,429								365,429				
II	UBND thị trấn An Lão	340,880	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	340,880	340,880	0,000	0,000	0,000
1	Hệ thống thoát nước và gia cố mái đường từ đầu cầu sông đình đến giáp cầu đi qua khu kinh tế Trung Hưng	340,880								340,880	340,880			
III	Ban quản lý Rừng phòng hộ huyện An Lão	201,790	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	201,790	0,000
1	Sửa chữa NLV Ban quản lý Rừng phòng Hộ	201,790											201,790	
IV	UBND xã An Hòa	1.432,781	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.432,781	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Xây dựng khu dân cư Sông Lấp (An Hòa)	1.432,781								1.432,781				
V	Hoạt động khác	3.251,000	447,000	81,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	203,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Quy hoạch đất (10%)	203,000								203,000				
2	Giáo dục & đào tạo (22%)	447,000	447,000											
3	Khoa học công nghệ (4%)	81,000		81,000										
4	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới	2.520,000								2.520,000				

Đơn vị: 1.000 đồng



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VẤN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12					
		TỔNG SỐ	119.179.000	160.000	1.059.652	2.080.281	591.169	100.000	16.254.063	50.000	4.486.000	44.811.214	1.747.931	7.112.000	314.716	150.000	
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	116.841.697	115.912.823									928.874					
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1.455.931	1.455.931														
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334.000	334.000														
4	Trung tâm Văn hoá thông tin	1.059.652		1.059.652													
5	Đài Truyền thanh Truyền hình	2.080.281				2.080.281											
6	Thể dục thể thao	591.169					591.169										
7	Phòng VH-TT	612.126										612.126					
8	V. Phòng HDND&UBND	7.421.747										7.421.747					
9	Phòng Dân tộc	890.143										890.143					
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.467.676										2.417.676					
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.582.654										1.582.654					
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.893.859											1.893.859				
13	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	1.107.652											1.107.652				
14	Thanh tra	1.138.301										1.138.301					
15	Phòng Nội vụ	1.162.239										1.162.239					
16	Phòng LĐ-TBXH	1.738.074										1.338.074		400.000			
17	Đảm bảo XH (Đầu, vai, mừng thọ người cao tuổi)	162.000												162.000			
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.215.494										1.215.494					
19	Phòng Tài nguyên Môi trường	1.338.619						100.000	155.000			1.083.619					
20	Phòng Tư Pháp	734.581										734.581					
21	Phòng Y Tế	633.216										633.216					
22	Ban QL rừng phòng hộ	3.595.172							3.595.172								
23	Hội chữ thập đỏ	314.716													314.716		
24	Văn phòng Huyện ủy	5.383.012										5.383.012					
25	Ban Tổ chức	1.223.977										1.223.977					
26	Ban Tuyên giáo	981.005										981.005					
27	Ban Dân Vận	910.162										910.162					
28	Ủy ban kiểm tra	1.352.683										1.352.683					
29	Trung tâm B.đường c.rij	976.246	976.246														
30	Hội liên hiệp phụ nữ	1.256.522										1.256.522					
31	Huyện Đoàn	972.304										972.304					
32	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1.751.846										1.751.846					
33	Hội Nông dân	1.005.738										1.005.738					
34	Hội Cựu chiến Binh	414.221										414.221					
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các cấp; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu	4.966.380							4.966.380								
36	Sự nghiệp khác	-							-								
37	Chi sự nghiệp KHCN	160.000		160.000													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC		
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ						CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI GIAO THÔNG					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12				13	
38	An ninh	495.000											495.000				
39	Quốc phòng	1.252.931											1.252.931				
40	Quỹ khen thưởng	1.000.000										1.000.000					
41	Chi trợ giá các mặt hàng C/S	-															
42	Chi khác	150.000														150.000	
43	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	2.413.000							2.413.000								
44	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.073.000							1.073.000								
45	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	1.000.000							1.000.000								
46	Hỗ trợ chế độ đi học	500.000	500.000														
47	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6.550.000												6.550.000			
48	Kinh phí đại hội Đảng	2.330.000										2.330.000					
49	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	301.000										301.000					
50	Kinh phí thực hiện chính sách tăng cường công tác, quản lý bảo vệ rừng	1.500.000										1.500.000					
51	Kinh phí thiết bị trạm phát tại Đài truyền thanh xã An Dũng	450.000										450.000					
52	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200.000											200.000				
53	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác CCHC trên địa bàn (trong đó An Dũng năm 2020 là 1 tỷ)	2.620.000										2.620.000					

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	20.250	2.770	900	1.870	34.647	-	-	41.721
1	An Hoà	12.750	1.542	490	1.052	2.916			5.265
2	An Tân	1.890	382	130	252	3.355			4.336
3	An Trung	90	34	20	14	3.961			4.324
4	An Hưng	170	50	20	30	3.588			3.861
5	An Dũng	530	130	30	100	3.609			3.952
6	An Vinh	90	34	20	14	4.061			4.353
7	An Quang	50	26	20	6	3.476			3.722
8	An Nghĩa	90	26	10	16	3.573			3.813
9	An Toàn	90	26	10	16	3.045			3.513
10	Thị trấn An Lão	4.500	520	150	370	3.063			4.581

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4904/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.303	-	4.303	
1	An Hoà	807		807	
2	An Tân	599		599	
3	An Trung	329		329	
4	An Hưng	223		223	
5	An Dũng	213		213	
6	An Vinh	258		258	
7	An Quang	220		220	
8	An Nghĩa	215		215	
9	An Toàn	442		442	
10	Thị trấn An Lão	998		998	